

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2018/KDTM-PT

Ngày 15-11-2018

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Anh Dũng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Tân

Ông Lê Thiết Hùng

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Hoàng Đình Vương Vũ - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị:** Ông Hoàng Đức Triết - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 11 năm 2018, tại Hội trường Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2018/TLPT-KDTM ngày 07 tháng 8 năm 2018 về “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/KDTM-ST ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06/2018/QĐ-PT ngày 05 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng N

Địa chỉ trụ sở: Số 02 L, phường C, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Thanh B – Trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh Ngân hàng N Chi nhánh huyện C là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền số 510/QĐ-HĐTV-PC ngày 19/6/2014 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Ngân hàng N và số 146/NHNo-CL ngày 14/11/2018 của Giám đốc Ngân hàng N Chi nhánh huyện C); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Thái Quốc V – Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV T, thuộc Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng; có mặt.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị Minh T – Chủ doanh nghiệp tư nhân xăng dầu M.

Địa chỉ trụ sở doanh nghiệp: Tiểu khu A, thị trấn B, huyện T, tỉnh Quảng Trị.

Nơi ĐKKHKT: khu tập thể L, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Chỗ ở hiện nay: đường V, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Lê Thị K và ông Nguyễn V; địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện C, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

Anh Lê Việt T; địa chỉ: phường 26, quận B, thành phố Hồ Chí Minh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Ngân hàng N là nguyên đơn và bà Trần Thị Minh T - Chủ doanh nghiệp tư nhân xăng dầu M là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22 tháng 7 năm 2013, bổ sung ngày 13/01/2014, 27/8/2015 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 02/03/2011, Doanh nghiệp tư nhân xăng dầu M (sau đây viết tắt là Doanh nghiệp M) ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng N (sau đây viết tắt là Ngân hàng N) vay số tiền: 500.000.000 đồng, đến ngày 04/3/2011 ký hợp đồng tín dụng bổ sung vay thêm 700.000.000 đồng, tổng hạn mức tín dụng là 1.200.000.000 đồng; thời hạn cho vay 06 tháng; mục đích vay để kinh doanh; lãi suất cho vay thỏa thuận khi Ngân hàng N điều chỉnh tăng lãi suất thì lãi suất cho vay được điều chỉnh bằng lãi suất cho vay của Ngân hàng N tại thời điểm điều chỉnh, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 16,50%/năm, lãi suất cụ thể được ghi trong từng giấy nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay.

Bà Lê Thị K đã ký hợp đồng thế chấp bằng tài sản số 1.01.7822 ngày 27/4/2010 và Phụ lục hợp đồng số 01.2012/PLHĐ ngày 17/01/2012 để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của Doanh nghiệp M với dư nợ cho vay 1.200.000.000 đồng và lãi phát sinh (giá trị tài sản bảo đảm 1.800.000.000 đồng). Tài sản thế chấp là nhà ở gắn liền quyền sử dụng đất. Quá trình thực hiện hợp đồng Doanh nghiệp M không thực hiện đúng cam kết trả nợ nên ngân hàng chuyển sang nợ quá hạn. Mặc dù đã nhiều lần đôn đốc thu hồi nợ nhưng Doanh nghiệp M vẫn không trả được nợ. Tính đến ngày 18/4/2018, doanh nghiệp M còn nợ Ngân hàng N số tiền gốc và lãi như sau:

Giấy nhận nợ ngày 09/9/2011 số tiền vay là 500.000.000 đồng; ngày 13/04/2012 đã trả số nợ gốc là 72.000.000 đồng (chưa trả lãi). Còn nợ 428.000.000 đồng tiền gốc; lãi tính đến ngày 18/04/2018 là 596.564.111 đồng; trong đó:

- *Lãi trong hạn: 414.602.333 đồng.*

+ Từ ngày 09/09/2011 đến 12/04/2012 là 500.000.000 đồng x 217 ngày x 20%/360 = 60.277.778 đồng.

+ Từ ngày 13/04/2012 đến 14/07/2012 là 428.000.000 đồng x 93 ngày x 20%/360 = 22.113.333 đồng.

+ Từ ngày 15/07/2012 đến 12/05/2013 là 428.000.000 đồng x 302 ngày x 15%/360 = 53.856.667 đồng.

+ Từ ngày 13/05/2013 đến 17/04/2018 là 428.000.000 đồng x 1.801 ngày x 13%/360 = 278.354.556 đồng.

- *Lãi quá hạn: 181.961.778 đồng.*

+ Từ ngày 10/03/2012 đến 12/04/2012 là 500.000.000 đồng x 34 ngày x 10%/360 = 4.722.222 đồng.

+ Từ ngày 13/04/2012 đến 14/07/2012 là 428.000.000 đồng x 93 ngày x 10%/360 ngày = 11.056.667 đồng.

+ Từ ngày 15/07/2012 đến 12/05/2013 là 428.000.000 đồng x 302 ngày x 7,5%/360 = 26.928.333 đồng

+ Từ ngày 13/05/2013 đến 18/04/2018 là 428.000.000 đồng x 1.802 ngày x 6,5%/360 = 139.254.556 đồng.

Theo giấy nhận nợ ngày 12/9/2011 thì số tiền vay là 300.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 18/04/2018 là 407.766.667 đồng; trong đó:

- *Lãi trong hạn: 281.466.667 đồng.*

+ Từ ngày 12/09/2011 đến 14/7/2012 là 300.000.000 đồng x 307 ngày x 19%/360 = 48.608.333 đồng.

+ Từ ngày 15/7/2012 đến 12/5/2013 là 300.000.000 đồng x 302 ngày x 15%/360 = 37.750.000 đồng.

+ Từ ngày 13/5/2013 đến 17/04/2018 là 300.000.000 đồng x 1.801 ngày x 13%/360 = 195.108.333 đồng.

- *Lãi quá hạn: 126.300.000 đồng.*

+ Từ ngày 13/03/2012 đến 14/7/2012 là 300.000.000 đồng x 124 ngày x 9.5%/360 ngày = 9.816.667 đồng.

+ Từ ngày 15/7/2012 đến 12/05/2013 là 300.000.000 đồng x 302 ngày x 7,5%/360 = 18.875.000 đồng.

+ Từ ngày 13/5/2013 đến 18/04/2018 là 300.000.000 đồng x 1.802 ngày x 6,5%/360 = 97.608.333 đồng.

Tại giấy nhận nợ ngày 14/9/2011 số tiền vay là 400.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 18/04/2018 là 543.055.556 đồng; trong đó:

- *Lãi trong hạn: 374.866.667 đồng.*

+ Từ ngày 14/09/2011 đến 14/7/2012 là 400.000.000 đồng x 305 ngày x 19%/360 = 64.388.889 đồng.

+ Từ ngày 15/7/2012 đến 12/5/2013 là 400.000.000 đồng x 302 ngày x 15%/360 = 50.333.333 đồng.

+ Từ ngày 13/5/2013 đến 17/04/2018 là 400.000.000 đồng x 1.801 ngày x 13%/360 = 260.144.444 đồng.

- *Lãi quá hạn: 168.188.889 đồng.*

+ Từ ngày 15/03/2012 đến 14/7/2012 là 400.000.000 đồng x 122 ngày x 9.5%/360 ngày = 12.877.778 đồng.

+ Từ ngày 15/7/2012 đến 12/05/2013 là 400.000.000 đồng x 302 ngày x 7,5%/360 = 25.166.667 đồng.

+ Từ ngày 13/5/2013 đến 18/04/2018 là 400.000.000 đồng x 1.802 ngày x 6,5%/360 = 130.144.444 đồng.

Tổng số tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh của Hợp đồng tín dụng 3904LAV201100350 tính đến ngày 18/04/2018 là 2.675.386.333 đồng; trong đó, tiền nợ gốc: 1.128.000.000 đồng và tiền tiền lãi: 1.547.386.333 đồng.

Ngân hàng N yêu cầu Doanh nghiệp M thanh toán toàn bộ số nợ nêu trên và phải tiếp tục trả lãi theo lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng từ ngày

19/4/2018 cho đến khi trả hết nợ. Nếu Doanh nghiệp M không trả được nợ thì đề nghị phát mại tài sản của bên thế chấp là bà Lê Thị K để thanh toán tiền nợ phát sinh từ hợp đồng tín dụng thay cho Doanh nghiệp M theo nghĩa vụ bảo lãnh toàn bộ.

Các căn cứ để nguyên đơn cho rằng hợp đồng thế chấp tài sản có hiệu lực là:

Thứ nhất, tài sản thế chấp là tài sản riêng của bà K chứ không phải tài sản chung của vợ chồng bà K, ông V.

Thứ hai, ông Nguyễn V và con trai của bà K là anh T không đáp ứng được các điều kiện để xác định là thành viên hộ gia đình, do tại thời điểm được Ủy ban nhân dân thị xã Đ giao đất cho bà K năm 1989, bà K chưa kết hôn với ông V, khi đó chỉ có anh Lê Việt T đã 15 tuổi nhưng chưa đi làm, chưa có thu nhập để đóng góp vào số tiền để bà K nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Thứ ba, bà K không kê khai ông Nguyễn V trong quá trình làm thủ tục xin đăng ký quyền sử dụng đất, mà giả sử có kê khai thì cũng không có căn cứ xác định đây là tài sản chung của vợ chồng, vì theo khoản 1 Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, việc nhập tài sản riêng vào tài sản chung phải có thỏa thuận của hai vợ chồng, và việc nhập tài sản này phải thể hiện bằng văn bản, có công chứng thì mới hợp pháp.

Thứ tư, các hợp đồng thế chấp đã được công chứng và đăng ký theo đúng quy định của pháp luật. Ngoài ra, phía nguyên đơn còn đưa ra quan điểm giả sử ngay cả khi tài sản thế chấp là tài sản chung của vợ chồng bà K, ông V thì các hợp đồng thế chấp vẫn có hiệu lực vì theo quy định tại Điều 142 của Bộ luật dân sự năm 2015 về hậu quả của giao dịch dân sự do người không có quyền đại diện xác lập, thực hiện, thì ông Nguyễn V đã biết và buộc phải biết về việc bà K thế chấp tài sản chung nhưng không phản đối trong một thời gian tương đối dài và ký vào phụ lục hợp đồng thế chấp ngày 17/01/2012 càng thể hiện ông V biết việc bà K thế chấp tài sản và ông V là người có lỗi dẫn đến Ngân hàng N không thể biết ông V là người cũng có quyền sở hữu chung. Phía nguyên đơn còn đưa ra Án lệ số 04/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về “*tranh chấp chuyển nhượng quyền sử dụng đất*” để cho rằng hợp đồng thế chấp có hiệu lực.

Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 15/01/2014 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trần Thị Minh T – Chủ doanh nghiệp tư nhân M trình bày:

Thừa nhận có ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng N vay 1.200.000.000 đồng, ngày 13/4/2012 trả được 72.000.000 đồng, còn nợ 1.128.000.000 đồng. Bà T không đồng ý với mức lãi suất mà ngân hàng yêu cầu vì cho rằng mức lãi suất này quá cao. Do đó, bà T đề nghị Ngân hàng khoan nợ lại cho doanh nghiệp, giảm lãi suất hoặc tính lãi suất theo mức lãi suất cho vay trên thị trường của trung bình 03 ngân hàng thương mại, mức lãi suất từ 9 – 10%/năm. Đối với án phí, bà T có đơn xin miễn án phí, kèm theo đơn là giấy xác nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

Tại các văn bản trình bày ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị K trình bày:

Thừa nhận đã thế chấp tài sản là nhà và quyền sử dụng đất tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 551384 để bảo đảm cho khoản tiền vay của Doanh nghiệp M nhưng cho rằng tài sản đưa ra thế chấp thuộc sở hữu chung của chồng là ông Nguyễn V và con trai là Lê Việt T, khi ký hợp đồng Ngân hàng không yêu cầu nên hợp đồng thế chấp không có chữ ký của chồng và con trai. Nguồn gốc thửa đất là do bà K và con trai nhận chuyển nhượng từ người khác, thời điểm đó anh Lê Việt T đã đủ 15 tuổi, và có đóng góp với bà K vào số tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên cơ sở phụ giúp bà K chăn nuôi, kinh doanh. Đến năm 1995, bà Lê Thị K kết hôn với ông Nguyễn V, quá trình chung sống từ năm 1996, ông Nguyễn V đã đóng góp vào việc sửa chữa ngôi nhà cấp 4 nằm trên diện tích được cấp. Chính vì vậy, đến năm 2002 bà K có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã ghi số chứng minh nhân dân của chồng là ông Nguyễn V vào đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tuy nhiên do vội vàng nên đã điền không đầy đủ tên ông V vào mục tên chồng trong mẫu đơn. Sau đó Ủy ban nhân dân thị xã Đ đã có quyết định giao đất cho vợ chồng ông V, bà K và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình nên bà K không có ý kiến gì vì phù hợp với ý chí của mình là tài sản chung của vợ chồng và của hộ gia đình. Bà Lê Thị K đề nghị tuyên bố Hợp đồng thế chấp tài sản giữa bà với Ngân hàng N là vô hiệu, đồng thời có đơn yêu cầu đưa ông Nguyễn V, anh Lê Việt T vào tham gia tố tụng.

Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 02/01/2018, ông Nguyễn V và anh Lê Việt T đều cho rằng: Tài sản mà bà Lê Thị K thế chấp tại hợp đồng bảo lãnh số 1.01.7822 ngày 27/4/2010 với Ngân hàng N là sở hữu chung của cả ông V, anh T nhưng bà K đã tự ý mang thế chấp mà chưa được sự đồng ý của họ là vi phạm điều kiện có hiệu lực của hợp đồng. Cả ông V, anh T đều đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng thế chấp vô hiệu. Quá trình thi hành án các bản án trước, Ngân hàng đã trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyết định cấp đất của gia đình nên ông V, anh T không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn V trình bày: Sau khi kết hôn với bà K, năm 1995 có xây dựng thêm hai ki ốt, còn từ năm 2010 đến nay không xây dựng gì thêm. Việc bà K thế chấp tài sản để bảo đảm cho khoản vay của Doanh nghiệp M ông không biết, thực tế là ông có ký vào phụ lục hợp đồng nhưng để bảo đảm cho Doanh nghiệp M vay khoản vay khác, không liên quan đến khoản vay mà phía nguyên đơn đang khởi kiện.

Bản án sơ thẩm số 03/2018/KDTM-ST ngày 18/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện C quyết định:

Căn cứ vào các Điều 122, 127, 137, Điều 361, khoản 1 Điều 410, khoản 2 Điều 689 của Bộ luật dân sự năm 2005, khoản 2 Điều 146 Nghị định 181/2004/NĐ – CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ; khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266 và khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 14, xử:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N; buộc bà Trần Thị Minh T – Chủ doanh nghiệp tư nhân xăng dầu M trả cho Ngân hàng N số tiền: 1.128.000.000 đồng tiền gốc và lãi 1.547.386.333 đồng.

1.2. Tuyên bố Hợp đồng thế chấp tài sản số 1.01.7822 ngày 27/4/2010 và phụ lục hợp đồng số 01.2012/PLHĐ ngày 17/01/2012 giữa bà Lê Thị K với Ngân hàng N vô hiệu.

1.3. Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án phải tiếp tục thanh toán các khoản tiền lãi theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kết của số tiền gốc chưa thanh toán.

Ngoài ra, còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 27/4/2018, Ngân hàng N kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 03/2018/KDTM-ST ngày 18/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện C.

Lý do kháng cáo: Bản án sơ thẩm tuyên hợp đồng thế chấp bằng tài sản số 1.01.7822 ngày 27/4/2010 và Phụ lục hợp đồng số 01.2012/PLHĐ ngày 17/01/2012 vô hiệu là không đúng, bởi vì:

- Tài sản thế chấp là tài sản riêng của bà Lê Thị K chứ không phải là tài sản chung của vợ chồng. Vì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ đứng tên một mình bà K;

- Các căn cứ để xác định thành viên của hộ gia đình sử dụng đất thì ông Nguyễn V và anh Lê Việt T đều không đáp ứng được. Vì năm 1989, bà K có quyết định giao đất nhưng năm 1995 mới kết hôn với ông Nguyễn V. Nguồn gốc đất bà K đứng tên là do bà nhận chuyển nhượng, lúc này anh Lê Việt T mới chỉ 15 nên chưa có thu nhập đóng góp vào số tiền nhận chuyển nhượng.

Ngày 24/5/2018, bà Trần Thị Minh T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 03/2018/KDTM-ST ngày 18/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện C.

Lý do kháng cáo: Tòa án nhân dân huyện C công nhận phần lãi suất theo yêu cầu của nguyên đơn là không đúng pháp luật, không đúng thực tế. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận mức lãi suất theo yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị có ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung:

Đối với kháng cáo của nguyên đơn: Nguồn gốc đất là do bà Lê Thị K nhận chuyển nhượng của bà Thái Thị L. Theo quy định của Luật đất đai năm 1987 thì không có cấp đất cho hộ gia đình. Tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 21/01/2002 bà K đăng ký kê khai có tên ông Nguyễn V; do đó, UBND thị xã Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Lê Thị K là có cơ sở. Tuy nhiên, theo Luật hôn nhân gia đình tài sản riêng muốn đưa vào khối tài sản chung của vợ chồng thì phải có văn bản thỏa thuận. Do đó, bản án sơ thẩm tuyên

bổ hợp đồng thế chấp vô hiệu là không có căn cứ, cần chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm.

Đối với kháng cáo của bị đơn: Theo Luật các tổ chức tín dụng thì lãi suất do các bên thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng. Do đó, Tòa án sơ thẩm căn cứ vào thỏa thuận lãi suất tại hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký kết để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở nên không chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 và khoản 2 Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 sửa bản án sơ thẩm, công nhận hợp đồng thế chấp và phụ lục hợp đồng có hiệu lực pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của các bên đương sự, của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 27/4/2018, Ngân hàng N kháng cáo bản án sơ thẩm số 03/2018/KDTM-ST ngày 18/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện C. Ngày 17/5/2018, Tòa án sơ thẩm mới tổng đạt bản án cho bà Trần Thị Minh T. Ngày 25/5/2018, là ngày bà T gửi đơn kháng cáo được ghi trên dấu của bưu điện nơi gửi. Nguyên đơn và bị đơn kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm; do đó, kháng cáo là hợp lệ, cần xem xét.

Bà Trần Thị Minh T và anh Lê Việt T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt họ trong cả quá trình xét xử phúc thẩm vụ án. Căn cứ vào khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt họ.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Minh T – Chủ doanh nghiệp tư nhân M.

Tại Điều 4 của Hợp đồng tín dụng số LAV-201100350/HĐTD ngày 02/3/2011 và Hợp đồng tín dụng số LAV-201100350/HĐTD ngày 04/3/2011 mà bà T đã ký với ngân hàng quy định: “*Mức lãi suất cho vay hiện tại 16,50%, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cùng loại*” là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng 2010 nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ thỏa thuận về lãi suất của hai bên tại hợp đồng tín dụng để tính lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn là đúng. Do đó, kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Minh T – Chủ doanh nghiệp M về lãi suất là không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn Ngân hàng N đối với hợp đồng thế chấp tài sản ngày 27/4/2010 và phụ lục hợp đồng ngày 17/01/2012.

[3.1] Xét quyền lợi của anh Lê Việt T đối với quyền sử dụng đất và tài sản trên đất dùng làm tài sản thế chấp:

Theo Điều 1 Luật Đất đai năm 1987 thì Nhà nước giao đất cho các tổ chức xã hội và cá nhân để sử dụng ổn định, lâu dài; không quy định giao đất cho hộ gia đình như Luật Đất đai năm 1993.

Theo đơn xin giao đất làm nhà ở ngày 19/8/1989 thì bà Lê Thị K đứng tên xin cấp đất trên từ việc nhận chuyển nhượng đất của bà Thái Thị L (có bồi thường tài sản trên đất), không có tên của anh Lê Việt T nên Quyết định số 522/QĐ-UB ngày 24/8/1989 của UBND thị xã Đ (nay là thành phố Đ) chỉ giao đất cho bà Lê Thị K làm nhà ở.

Tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 21/01/2002 để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ có tên bà Lê Thị K và ông Nguyễn V, không có tên anh Lê Việt T. Do đó, quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 551384 do UBND thị xã Đ cấp cho hộ bà Lê Thị K ngày 11/3/2002 không có quyền lợi của anh Lê Việt T. Về tài sản trên đất là nhà ở cấp 4 được xây dựng từ năm 1989 khi đó anh T mới 15 tuổi và cũng không chứng minh được việc có đóng góp công sức gì, nên việc bà K dùng tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất để thế chấp tài sản đảm bảo nghĩa vụ cho người khác vay không ảnh hưởng đến quyền lợi của anh T.

[3.2] Xét quyền lợi của ông Nguyễn V đối với quyền sử dụng đất và tài sản trên đất dùng làm tài sản thế chấp:

Ông Nguyễn V kết hôn với bà Lê Thị K năm 1995. Theo đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 21/01/2002, thể hiện trên đơn có tên cả bà Lê Thị K và ông Nguyễn V. Trường hợp này, dù là tài sản riêng của bà Lê Thị K có trước khi đăng ký kết hôn với ông Nguyễn V nhưng tại đơn này bà K ghi tên của ông Nguyễn V vào đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đã thể hiện ý chí của bà K đưa tài sản riêng nhập vào tài sản chung của vợ chồng. Do đó, UBND thị xã Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Lê Thị K và ông Nguyễn V là đúng quy định pháp luật.

Về tài sản trên đất, tại phiên tòa phúc thẩm bà K và ông V trình bày: Năm 1989 bà K mới xây dựng nhà cấp 4, sau khi kết hôn với ông Nguyễn V năm 1995 có xây dựng thêm hai ki ốt, còn từ năm 2010 đến nay không xây dựng gì thêm. Như vậy, về tài sản trên đất có quyền lợi của ông V.

[3.3] Xét tính pháp lý hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba (gắn liền với quyền sử dụng đất) số 1.01.7822 ngày 27/4/2010:

Bà Lê Thị K dùng tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thế chấp cho Ngân hàng N để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ cho khoản vay của Doanh nghiệp M, hợp đồng này chỉ có bà Lê Thị K đại diện ký tên, ông Nguyễn V không tham gia ký tên là không đúng quy định về sử dụng tài sản chung vợ chồng.

Tuy nhiên tại Phụ lục hợp đồng số 01.2012/PLHĐ ngày 17/01/2012 (nhưng nội dung thể hiện sửa đổi, bổ sung hợp đồng ngày 27/4/2010) có ông Nguyễn V tham gia ký và đồng ý đưa tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ cho khoản vay của Doanh nghiệp M có giá trị tài sản đất cao hơn (do tăng giá đất từ 1,3 tỷ đồng lên 1,730 tỷ đồng) và đảm bảo cho khoản vay lớn hơn (từ 700 triệu đồng tăng lên 1,250 tỷ đồng). Điều này, thể hiện ông Nguyễn V biết trước đó bà Lê Thị K đã đưa tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất để đảm bảo cho Doanh nghiệp M vay số tiền 700.000.000 đồng theo hợp đồng thế chấp tài sản ngày 27/4/2010 nên đã đồng ý và tiếp tục thỏa thuận tăng giá trị tài sản bằng Phụ lục hợp đồng ngày 17/01/2012, thể hiện

vợ chồng bà K, ông V đã cùng bàn bạc, thỏa thuận sử dụng, định đoạt tài sản chung theo quy định tại khoản 3 Điều 219 của Bộ luật dân sự 2005. Vì vậy, Hợp đồng thế chấp tài sản ngày 27/4/2010 từ việc một mình bà Lê Thị K đem thế chấp tài sản là vô hiệu đã chuyển hóa thành có hiệu lực pháp luật.

[3.4] Tại Phụ lục hợp đồng số 01.2012/PLHĐ ngày 17/01/2012 có ông Nguyễn V ký tên, tuy chưa được công chứng nhưng hợp đồng tín dụng ngày 02/3/2011, ngày 04/3/2011 đã giải ngân 1,2 tỷ đồng, hợp đồng thế chấp tài sản ngày 27/4/2010, phụ lục hợp đồng ngày 17/01/2012 đã được các bên thực hiện và phát sinh quyền lợi, nghĩa vụ theo biên bản thu giữ tài sản thế chấp ngày 04/3/2013 giữa Ngân hàng N với bà Lê Thị K và ông Nguyễn V do Doanh nghiệp M vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Mặt khác, theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 của Chính phủ quy định trường hợp này không phải đăng ký thế chấp lại nên hợp đồng ngày 17/01/2012 có hiệu lực pháp luật.

Từ sự phân tích, đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Minh T – Chủ Doanh nghiệp M là không có cơ sở nên không chấp nhận; kháng cáo của nguyên đơn Ngân hàng N là có căn cứ, cần chấp nhận. Sửa một phần bản án sơ thẩm về tuyên bố hợp đồng thế chấp tài sản số 1.01.8722 ngày 27/4/2010 và Phụ lục hợp đồng số 01.2012/PLHĐ ngày 17/01/2012 có hiệu lực pháp luật đảm bảo nghĩa vụ cho Doanh nghiệp M vay 1.200.000.000 đồng. Do tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất đã trả lại cho bà Lê Thị K theo biên bản giao nhận ngày 29/7/2016. Buộc bà Lê Thị K có nghĩa vụ giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U551384 do Ủy ban nhân dân thị xã Đ cấp ngày 11/3/2002 theo hợp đồng thế chấp tài sản ngày 27/4/2010 cho Ngân hàng N.

[4] Về án phí:

Người kháng cáo không được Tòa án chấp nhận phải chịu án phí phúc thẩm nhưng bà Trần Thị Minh T thuộc trường hợp được miễn toàn bộ tiền án phí do người có công với cách mạng.

Do kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và khoản 2 Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Minh T – Chủ doanh nghiệp tư nhân xăng dầu M. Chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng N.

2. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 03/2018/KDTM-ST ngày 18/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện C.

Căn cứ khoản 3 Điều 219, Điều 715, 717, 721 Bộ luật dân sự 2005 và Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng 2010; Điều 12 Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 của Chính phủ; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

- Buộc bà Trần Thị Minh T - Chủ doanh nghiệp tư nhân xăng dầu M có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng N số tiền 2.675.386.333 đồng; trong đó, nợ gốc: 1.128.000.000 đồng và tiền lãi: 1.547.386.333 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án phải tiếp tục thanh toán các khoản tiền lãi theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kết của số tiền gốc chưa thanh toán.

- Buộc bà Lê Thị K có nghĩa vụ giao tài sản bảo đảm là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U551384 do Ủy ban nhân dân thị xã Đ cấp ngày 11/3/2002 tại hợp đồng thế chấp tài sản ngày 27/4/2010 cho Ngân hàng N.

Trường hợp bà Trần Thị Minh T – Chủ doanh nghiệp tư nhân xăng dầu M không trả nợ thì Ngân hàng N có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất diện tích 237m², tờ bản đồ số 21, số thửa 73 và tài sản trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 551384 do Ủy ban nhân dân thị xã Đ cấp ngày 11/3/2002 cho hộ bà Lê Thị K để thu hồi nợ.

3. Về án phí:

Nguyên đơn Ngân hàng N không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Bị đơn bà Trần Thị Minh T – Chủ doanh nghiệp tư nhân xăng dầu M được miễn nộp án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Hoàn trả lại cho Ngân hàng N **2.000.000** đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001576 ngày 05/6/2018 và bà Trần Thị Minh T **2.000.000** đồng theo biên lai thu tiền số 0001577 ngày 05/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ngày **15/11/2018**.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- Các đương sự;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lê Anh Dũng